

Số: 700/KNN/2025

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 9 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi, ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh
phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255) 3 829213/Fax:
3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN 0 7 0 0 2 5

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1.5 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Bể chứa Dung Quất (Manufacturer)	
5.	Chủ Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 04/9/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 04-12/9/25 (Work day)
		Ngày trả kết quả: 19/9/25 (Date of result)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa- Vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
9.	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo QCVN 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
10.	TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Head of laboratory)  ĐẶNG VĂN SƠN	GIÁM ĐỐC ĐỐC (Director)   Phạm Đức Dũng

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định. Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban) (*)	TCU	≤ 15	KPH (LOD=1,9)	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)
2	Mùi, vị (*)(**) (ở 20 ⁰ C và 60 ⁰ C)	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	SMEWW 2150C:2023, QUATEST3 1263:2024 (ref. SMEWW 2160B:2023)
3	Độ đục(*)	NTU	≤ 2	$\leq 0,3$	TCVN 12402-1:2020
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	6,71	TCVN 6492: 2011
5	Hàm lượng Asen tổng số(*) (**)	mg/l	$\leq 0,01$	KPH (LOD=0,0006)	SMEWW 3114B:2023
6	Coliform (*)	CFU/100ml	<1	KPH	TCVN 6187-1:2019
7	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH	TCVN 6187-1:2019
8	Hàm lượng Clo dư(*)(**)	mg/l	0,2 – 1,0	0,8	SMEWW 2350B:2023
9	Chỉ số Pecmanganat (*)	mgOxy/l	≤ 2	0,32	TCVN 6186-1996
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*) (**)	mg/l	$\leq 1,0$	<0,16	SMEWW 4500 NH ₃ F:2023

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**): Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.
Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến

Số: 701/KNN/2025

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 9 năm 2025

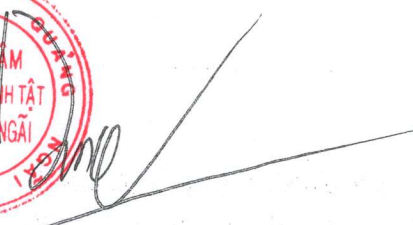
PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi, ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh
phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255) 3 829213/Fax:
3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN	0	7	0	1	2	5
-------	---	---	---	---	---	---

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1.5 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Nhà máy lọc dầu Dung Quất (Manufacturer)	
5.	Chủ Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 04/9/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 04-12/9/25 (Work day)
7.	Ngày trả kết quả: 19/9/25 (Date of result)	
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa- Vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
9.	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo QCĐP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
10.	TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Head of laboratory)  ĐẶNG VĂN SƠN	KIỂM ĐỐC GIÁM ĐỐC (Director)   Phạm Đức Dũng

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định. Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban) (*)	TCU	≤ 15	KPH (LOD=1,9)	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)
2	Mùi, vị (*)(**) (ở 20 ⁰ C và 60 ⁰ C)	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	SMEWW 2150C:2023, QUATEST3 1263:2024 (ref. SMEWW 2160B:2023)
3	Độ đục(*)	NTU	≤ 2	$\leq 0,3$	TCVN 12402-1:2020
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	6,21	TCVN 6492: 2011
5	Hàm lượng Asen tổng số(*) (**)	mg/l	$\leq 0,01$	KPH (LOD=0,0006)	SMEWW 3114B:2023
6	Coliform (*)	CFU/100ml	<1	KPH	TCVN 6187-1:2019
7	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH	TCVN 6187-1:2019
8	Hàm lượng Clo dư(*)(**)	mg/l	0,2 – 1,0	0,4	SMEWW 2350B:2023
9	Chỉ số Pecmanganat (*)	mgOxy/l	≤ 2	0,48	TCVN 6186-1996
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*) (**)	mg/l	$\leq 1,0$	<0,16	SMEWW 4500 NH ₃ F:2023

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**): Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến

Số: 702/KNN/2025

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 9 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)

(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi, ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh
phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255) 3 829213/Fax:
3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN	0	7	0	2	2	5
-------	---	---	---	---	---	---

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1.5 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: KDC Bình Đông (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 04/9/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 04-12/9/25 (Work day)
7.	Ngày trả kết quả: 19/9/25 (Date of result)	
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa- Vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
9.	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra: Thông số 6,8 không đạt, các thông số còn lại đạt yêu cầu theo QCVN 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
10.	TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Head of laboratory)  ĐẶNG VĂN SƠN	GIÁM ĐỐC (Director)   Phạm Đức Dũng

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định. Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến

**KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

(Testing result)

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban) (*)	TCU	≤ 15	KPH (LOD=1,9)	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)
2	Mùi, vị (*)(**) (ở 20 ⁰ C và 60 ⁰ C)	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	SMEWW 2150C:2023, QUATEST3 1263:2024 (ref. SMEWW 2160B:2023)
3	Độ đục(*)	NTU	≤ 2	$\leq 0,3$	TCVN 12402-1:2020
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	7,01	TCVN 6492: 2011
5	Hàm lượng Asen tổng số(*) (**)	mg/l	$\leq 0,01$	KPH (LOD=0,0006)	SMEWW 3114B:2023
6	Coliform (*)	CFU/100ml	<1	$1,6 \times 10^2$	TCVN 6187-1:2019
7	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH	TCVN 6187-1:2019
8	Hàm lượng Clo du(*) (**)	mg/l	0,2 – 1,0	0,0	SMEWW 2350B:2023
9	Chỉ số Pecmanganat (*)	mgOxy/l	≤ 2	0,48	TCVN 6186-1996
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*) (**)	mg/l	$\leq 1,0$	<0,16	SMEWW 4500 NH ₃ F:2023

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**): Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬTCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

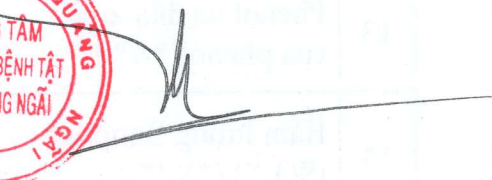
Số: 703/KNN/2025

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 9 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi, ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh
phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255) 3
829213/Fax:

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN 0 7 0 3 2 5

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 4.0 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Bể chứa Dung Quất. (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 04/9/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 04-16/9/25 (Work day)
7.	Ngày trả kết quả: 19/9/25 (Date of result)	
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa - Vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
9.	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra: Thông số 28 đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2024/BYT, các thông số còn lại đạt yêu cầu theo QCVN 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
10.	TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Head of laboratory)  ĐẶNG VĂN SƠN	GIÁM ĐỐC (Director)   Võ Thanh Tâm

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

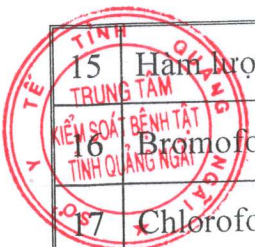


	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	<1	KPH	SME WW 9213B:2023
2	Hàm lượng Florua(*) (**)	mg/l	≤1,5	<0,1(LOQ)	SME WW 4110B:2023
3	Hàm lượng Natri (Na) (*) (**)	mg/l	≤200	3,25	SME WW 3111B:2023
4	Hàm lượng Kẽm (Zn)(*) (**)	mg/l	≤2	KPH (LOD=0,02)	SME WW 3111B:2023
5	Hàm lượng Nitrit NO ₂ ⁻ tính theo N(*)	mg/l	≤0,9	KPH (LOD=0,001)	TCVN 6178-1996
6	Hàm lượng Nitrat NO ₃ ⁻ tính theo N(*)	mg/l	≤11	0,47	TCVN 6180-1996
7	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-1995
8	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-1996
9	Độ cứng toàn phần (*)	mgCaCO ₃ /l	≤300	33,00	TCVN 6224-1996
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas Aeruginosa(**))	CFU/100 ml	<1	KPH	TCVN 8881:2011
11	Tổng chất rắn hòa tan TDS	mg/l	≤1000	37,3	SME WW 2540C:2023
12	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤250 hoặc ≤ 300	34,39	TCVN 6194-1996
13	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)(**)	µg/l	≤1	KPH (LOD=0,3)	TCVN 6216:1996
14	Hàm lượng Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)(**)	mg/l	≤250	<5,0	SME WW 4500 SO ₄ ²⁻ E:2023

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến



15	Hàm lượng Nhôm (Al) (*)(**)	mg/l	≤0,2	0,15	US EPA Method 200.8
16	Bromoform (*)(**)	µg/l	≤100	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8260D
17	Chloroform(*)(**)	µg/l	≤300	15,1	US EPA Method 8260D
18	Dibromocloromethane (*)(**)	µg/l	≤100	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8260D
19	Formaldehyde (*)(**)	µg/l	≤500	KPH (LOD=100)	QUATEST3 1225:2024
20	Permethrin (*)(**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=0,1)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
21	Atrazine và dẫn xuất chloro-s-triazine (*)(**)	µg/l	≤100	KPH	US EPA Method 536
22	Chlorpyrifos(*)(**)	µg/l	≤30	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
23	Bromodicloromethane(*)(**)	µg/l	≤60	2,4	US EPA Method 8260D
24	Hàm lượng Bari (Ba) (*)(**)	mg/l	≤1,3	<0,02(LOQ)	US EPA Method 200.8
25	Tổng hoạt độ alpha (α) (*)(**)	Bq/l	≤0,1	KPH (LOD=0,02)	SMEWW 7110BP:2023
26	Tổng hoạt độ beta (β) (*)(**)	Bq/l	≤1,0	KPH (LOD=0,2)	SMEWW 7110BP:2023
27	Hàm lượng Bo (Bo) tính chung cho cả Borat và acid boric(*)(**)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	US EPA Method 200.8
28	Monocloramin(*)(**)	mg/l	≤3,0	KPH (LOD=0,02)	TCVN 6225-2:2021

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**): Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water

- US EPA: United States Environmental Protection Agency

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia

- Limit of quantification of Method (LOQ)

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến

Số: 704/KNN/2025

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 9 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi, ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh
phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255) 3
829213/Fax:

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN 0 7 0 4 2 5

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 4.0 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Nhà máy Lọc Dầu Dung Quất. (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 04/9/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 04-16/9/25 (Work day)
		Ngày trả kết quả: 19/9/25 (Date of result)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa - Vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
9.	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra: Thông số 28 đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2024/BYT, các thông số còn lại đạt yêu cầu theo QCVN 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
10.	TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Head of laboratory)  ĐẶNG VĂN SƠN	GIÁM ĐỐC (Director)  Võ Thanh Tâm

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.
Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)



TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1*	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	<1	KPH	SME WW 9213B:2023
2	Hàm lượng Florua(*) (**)	mg/l	≤1,5	<0,1(LOQ)	SME WW 4110B:2023
3	Hàm lượng Natri (Na) (*) (**)	mg/l	≤200	3,25	SME WW 3111B:2023
4	Hàm lượng Kẽm (Zn)(*) (**)	mg/l	≤2	KPH (LOD=0,02)	SME WW 3111B:2023
5	Hàm lượng Nitrit NO ₂ ⁻ tính theo N(*)	mg/l	≤0,9	KPH (LOD=0,001)	TCVN 6178-1996
6	Hàm lượng Nitrat NO ₃ ⁻ tính theo N(*)	mg/l	≤11	0,47	TCVN 6180-1996
7	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-1995
8	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-1996
9	Độ cứng toàn phần (*)	mgCaCO ₃ /l	≤300	33,00	TCVN 6224-1996
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas Aeruginosa(**))	CFU/100 ml	<1	KPH	TCVN 8881:2011
11	Tổng chất rắn hòa tan TDS	mg/l	≤1000	37,3	SME WW 2540C:2023
12	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤250 hoặc ≤ 300	34,39	TCVN 6194-1996
13	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)(**)	µg/l	≤1	KPH (LOD=0,3)	TCVN 6216:1996
14	Hàm lượng Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)(**)	mg/l	≤250	<5,0	SME WW 4500 SO ₄ ²⁻ E:2023

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến



15	Hàm lượng Nhôm (Al) (*)(**)	mg/l	≤0,2	0,15	US EPA Method 200.8
16	Bromoform (*)(**)	µg/l	≤100	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8260D
17	Chloroform(*)(**)	µg/l	≤300	15,1	US EPA Method 8260D
18	Dibromocloromethane (*)(**)	µg/l	≤100	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8260D
19	Formaldehyde (*)(**)	µg/l	≤500	KPH (LOD=100)	QUATEST3 1225:2024
20	Permethrin (*)(**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=0,1)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
21	Atrazine và dẫn xuất chloro-s-triazine (*)(**)	µg/l	≤100	KPH	US EPA Method 536
22	Chlorpyrifos(*)(**)	µg/l	≤30	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
23	Bromodichloromethane(*)(**)	µg/l	≤60	2,4	US EPA Method 8260D
24	Hàm lượng Bari (Ba) (*)(**)	mg/l	≤1,3	<0,02(LOQ)	US EPA Method 200.8
25	Tổng hoạt độ alpha (α) (*)(**)	Bq/l	≤0,1	KPH (LOD=0,02)	SMEWW 7110BP:2023
26	Tổng hoạt độ beta (β) (*)(**)	Bq/l	≤1,0	KPH (LOD=0,2)	SMEWW 7110BP:2023
27	Hàm lượng Bo (Bo) tính chung cho cả Borat và acid boric(*)(**)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	US EPA Method 200.8
28	Monocloramin(*)(**)	mg/l	≤3,0	KPH (LOD=0,02)	TCVN 6225-2:2021

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**): Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water

- US EPA: United States Environmental Protection Agency

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia

- Limit of quantification of Method (LOQ)

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến

Số: 705/KNN/2025

Quảng Ngãi, ngày tháng 9 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)

(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỦ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi, ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh
phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255) 3
829213/Fax:

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN 0 7 0 5 2 5

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 4.0 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: KDC Bình Đông. (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 04/9/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 04-/9/25 (Work day)
7.	Ngày trả kết quả: 19/9/25 (Date of result)	
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa - Vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
9.	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra: Thông số 28 đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2024/BYT, thông số 10 không đạt, các thông số còn lại đạt yêu cầu theo QCVN 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
10.	TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Head of laboratory)  ĐẶNG VĂN SƠN	GIÁM ĐỐC (Director)   Võ Thanh Tân

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.
Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)



	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	<1	KPH	SMEWW 9213B:2023
2	Hàm lượng Florua(*) (**)	mg/l	≤1,5	<0,1(LOQ)	SMEWW 4110B:2023
3	Hàm lượng Natri (Na) (*) (**)	mg/l	≤200	3,28	SMEWW 3111B:2023
4	Hàm lượng Kẽm (Zn)(*) (**)	mg/l	≤2	KPH (LOD=0,02)	SMEWW 3111B:2023
5	Hàm lượng Nitrit NO ₂ ⁻ tính theo N(*)	mg/l	≤0,9	KPH (LOD=0,001)	TCVN 6178-1996
6	Hàm lượng Nitrat NO ₃ ⁻ tính theo N(*)	mg/l	≤11	0,40	TCVN 6180-1996
7	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-1995
8	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-1996
9	Độ cứng toàn phần (*)	mgCaCO ₃ /l	≤300	34,00	TCVN 6224-1996
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas Aeruginosa(**))	CFU/100 ml	<1	14	TCVN 8881:2011
11	Tổng chất rắn hòa tan TDS	mg/l	≤1000	37,5	SMEWW 2540C:2023
12	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤250 hoặc ≤ 300	34,39	TCVN 6194-1996
13	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)(**)	µg/l	≤1	KPH (LOD=0,3)	TCVN 6216:1996
14	Hàm lượng Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)(**)	mg/l	≤250	<5,0	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E:2023

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến



15	Hàm lượng Nhôm (Al) (*)(**)	mg/l	≤0,2	0,13	US EPA Method 200.8
16	Bromoform (*)(**)	µg/l	≤100	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8260D
17	Chloroform(*)(**)	µg/l	≤300	14,5	US EPA Method 8260D
18	Dibromocloromethane (*)(**)	µg/l	≤100	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 8260D
19	Formaldehyde (*)(**)	µg/l	≤500	KPH (LOD=100)	QUATEST3 1225:2024
20	Permethrin (*)(**)	µg/l	≤20	KPH (LOD=0,1)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
21	Atrazine và dẫn xuất chloro-s-triazine (*)(**)	µg/l	≤100	KPH	US EPA Method 536
22	Chlorpyrifos(*)(**)	µg/l	≤30	KPH (LOD=1,0)	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E
23	Bromodichloromethane(*)(**)	µg/l	≤60	2,4	US EPA Method 8260D
24	Hàm lượng Bari (Ba) (*)(**)	mg/l	≤1,3	<0,02(LOQ)	US EPA Method 200.8
25	Tổng hoạt độ alpha (α) (*)(**)	Bq/l	≤0,1	KPH (LOD=0,02)	SMEWW 7110BP:2023
26	Tổng hoạt độ beta (β) (*)(**)	Bq/l	≤1,0	KPH (LOD=0,2)	SMEWW 7110BP:2023
27	Hàm lượng Bo (Bo) tính chung cho cả Borat và acid boric(*)(**)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	US EPA Method 200.8
28	Monocloramin(*)(**)	mg/l	≤3,0	KPH (LOD=0,02)	TCVN 6225-2:2021

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**): Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện
- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water
- US EPA: United States Environmental Protection Agency
- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia
- Limit of quantification of Method (LOQ)

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.
Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến

